CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH SỬ DỤNG ROBO-ADVISOR CỦA NHÀ ĐẦU TƯ CÁ NHÂN TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Ngô Thị Minh[1]

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ tài chính (Fintech) cùng làn sóng chuyển đổi số trên thị trường chứng khoán Việt Nam đã tạo điều kiện cho dịch vụ tư vấn đầu tư tự động (Robo-Advisor) trở thành xu hướng mới của các nhà đầu tư cá nhân. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến quyết định sử dụng Robo-Advisor của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bài viết sử dụng kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng, trong đó phương pháp định lượng đóng vai trò chính. Qua đó, nghiên cứu đề xuất hàm ý quản trị cho các nhà cung cấp dịch vụ Robo-Advisor, cơ quan quản lý nhà nước và nhà đầu tư cá nhân tại Việt Nam.

• Từ khóa: *robo-advisor, nhà đầu tư cá nhân, thị trường chứng khoán Việt Nam.*

The rapid development of financial technology (Fintech) and the digital transformation wave in the Vietnamese stock market have created favorable conditions for automated investment advisory services (Robo-Advisor) to become a new trend for individual investors. This study aims to identify and measure the impact of various factors on individual investors' decisions to use Robo-Advisor in the Vietnamese stock market. The paper uses a combination of qualitative and quantitative methods, with the quantitative method playing the primary role. Through this, the study proposes governance implications for Robo-Advisor service providers, government agencies, and individual investors in Vietnam.

• Key words: *robo-advisor, individual investors, Vietnamese stock market.*

Ngày nhận bài: 27/4/2026
Ngày gửi phản biện: 19/5/2026
Ngày duyệt đăng: 10/6/2026
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i315.35

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh chuyển đổi số và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ tài chính (FinTech), trí tuệ nhân tạo (AI) đang từng bước làm thay đổi phương thức cung cấp dịch vụ tài chính và hành vi đầu tư của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán. Một trong những xu hướng nổi bật hiện nay là sự xuất hiện của Robo-Advisor, nền tảng tư vấn đầu tư tự động ứng dụng AI và thuật toán phân tích dữ liệu nhằm hỗ trợ nhà đầu tư xây dựng danh mục đầu tư, quản trị rủi ro và tối ưu hóa lợi nhuận.

Tại Việt Nam, Robo-advisor vẫn là một khái niệm tương đối mới đối với phần lớn nhà đầu tư cá nhân. Quyết định sử dụng Robo-Advisor của các nhà đầu tư cá nhân không chỉ phụ thuộc vào yếu tố công nghệ mà còn chịu ảnh hưởng bởi niềm tin, nhận thức rủi ro, hiểu biết tài chính, khả năng tiếp cận công nghệ và đặc điểm hành vi đầu tư của từng cá nhân. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về Robo-Advisor hiện còn khá hạn chế và chủ yếu tập trung vào FinTech hoặc ngân hàng số nói chung, trong khi các nghiên cứu chuyên sâu về hành vi sử dụng Robo-Advisor của nhà đầu tư cá nhân chưa nhiều. Điều này cho thấy vẫn tồn tại khoảng trống nghiên cứu cần được tiếp tục khai thác nhằm làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng Robo-Advisor của các nhà đầu tư chứng khoán trong bối cảnh thị trường chứng khoán Việt Nam hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Khái niệm và đặc điểm của Robo- Advisor

Thuật ngữ "Robo-Advisor" được sử dụng lần đầu tiên trong ngành công nghiệp tài chính Mỹ vào khoảng năm 2008. Theo Sironi (2016), Robo-Advisor là "các nền tảng tư vấn đầu tư trực tuyến tự động, sử dụng các thuật toán toán học và mô hình quản lý danh mục đầu tư hiện đại để cung cấp các khuyến nghị tài chính cá nhân hóa cho nhà đầu tư mà không cần hoặc cần rất ít sự can thiệp của con người". D'Acunto và cộng sự (2019) định nghĩa Robo-Advisor là "các dịch vụ tư vấn đầu tư được tự động hóa hoàn toàn, dựa trên

[1] *Trường Đại học Công nghệ Đông Á; email: minhnt@eaut.edu.vn*

các thông tin do khách hàng cung cấp về mục tiêu tài chính, mức độ chịu đựng rủi ro và tình hình tài chính cá nhân".

Robo-Advisor có một số đặc điểm nổi bật: (i) tự động hóa hoàn toàn quá trình tư vấn, lựa chọn và tái cân bằng danh mục; (ii) chi phí thấp do giảm thiểu sự tham gia của con người; (iii) yêu cầu vốn đầu tư tối thiểu thấp, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nhỏ lẻ tiếp cận; (iv) tính minh bạch và khả năng cá nhân hóa cao thông qua phân tích dữ liệu lớn; (v) khả năng truy cập 24/7 thông qua các thiết bị di động (Jung và cộng sự (2018); Belanche và cộng sự (2019)). Tại Việt Nam, dịch vụ Robo-Advisor được giới thiệu từ năm 2017 thông qua các nền tảng như Smart Robot, SmartOne của Công ty chứng khoán VPS; TCWealth của Công ty Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS) và VNSC by Finhay Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay. Các nền tảng này chủ yếu cung cấp ba nhóm dịch vụ chính: (1) tư vấn và phân bổ danh mục đầu tư tự động dựa trên hồ sơ rủi ro; (2) đầu tư tích lũy thông qua các quỹ mở; và (3) tư vấn giao dịch cổ phiếu với các tín hiệu kỹ thuật được hệ thống tự động đưa ra.

2.2. Các lý thuyết nền tảng

Một số lý thuyết nền tảng được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm Lý thuyếy Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM); Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB); Lý thuyết hợp nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT); Lý thuyết niềm tin; Lý thuyết nhận thức rủi ro (TPR)..

2.3. Tổng quan các nghiên cứu

Trong nhiều năm trở lại đây, nhiều nghiên cứu quốc tế và trong nước đã tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chấp nhận và sử dụng Robo-advisor dưới các góc độ khác nhau như công nghệ, hành vi tài chính, niềm tin và tâm lý người dùng. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu vẫn chưa có sự thống nhất hoàn toàn do sự khác biệt về bối cảnh thị trường, đặc điểm nhà đầu tư và mức độ phát triển của công nghệ tài chính ở từng quốc gia.

Ankita Bhatia và cộng sự (2020) đã nghiên cứu vai trò của Robo-advisor trong việc giảm thiểu các thiên lệch hành vi của nhà đầu tư cá nhân tại Ấn Độ. Kết quả nghiên cứu cho thấy Robo-advisor có khả năng hỗ trợ nhà đầu tư đưa ra quyết định khách quan hơn thông qua việc giảm tác động của cảm xúc và hành vi đầu tư phi lý trí. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng chi phí và tính dễ sử dụng có ảnh hưởng đặc biệt mạnh đối với nhà đầu tư có thu nhập trung bình thấp. Tuy nhiên, niềm tin vào thuật toán và khả năng đánh giá rủi ro của hệ thống vẫn là rào cản quan trọng đối với hành vi chấp nhận Robo-advisor.

Mustafa Nourallah (2023) đã nghiên cứu đối với 372 nhà đầu tư trẻ tại Thụy Điển và xác nhận rằng kỳ vọng hiệu quả, động cơ trải nghiệm công nghệ và xu hướng tin tưởng cá nhân có tác động tích cực đến niềm tin ban đầu đối với Robo-advisor, từ đó thúc đẩy ý định sử dụng công nghệ này. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sự khác biệt văn hóa có ảnh hưởng đáng kể đến quá trình hình thành niềm tin đối với Robo-advisor.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về Robo-advisor còn tương đối hạn chế và mới chỉ xuất hiện trong những năm gần đây cùng với sự phát triển của FinTech và chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán. Phần lớn các nghiên cứu tập trung vào hành vi chấp nhận công nghệ tài chính, ý định sử dụng dịch vụ đầu tư tự động và vai trò của AI trong quản lý tài chính cá nhân.

Một trong những nghiên cứu tiêu biểu là nghiên cứu của Nguyễn Đàm Quỳnh Dao (2022) về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng Robo-advisor trong giai đoạn Covid-19. Thông qua khảo sát trực tuyến với 416 khách hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy 4 nhân tố gồm độ tin cậy, xu hướng dựa vào Robo-advisors, kiến thức tài chính và tác động của Covid-19 có ảnh hưởng đến ý định sử dụng Robo-advisors của nhà đầu tư trong giai đoạn ảnh hưởng của Covid-19 tại Việt Nam.

Nghiên cứu của Lê Thị Hải Yến và cộng sự (2025) tiếp cận Robo-advisor dưới góc nhìn trí tuệ nhân tạo có thể giải thích (Explainable AI - XAI) và tài chính hành vi. Nhóm tác giả cho rằng hạn chế lớn nhất của Robo-advisor hiện nay là tình trạng nhà đầu tư khó hiểu được cơ chế hoạt động và logic ra quyết định của hệ thống trí tuệ nhân tạo. Mặc dù Robo-advisor có thể đưa ra các khuyến nghị đầu tư hiệu quả, song sự thiếu minh bạch trong quá trình xử lý dữ liệu và ra quyết định có thể làm gia tăng cảm nhận rủi ro và làm suy giảm niềm tin của nhà đầu tư đối với hệ thống AI. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất mô hình Robo-advisor lai tích hợp XAI nhằm nâng cao tính minh bạch, cá nhân hóa đầu tư và giảm nhận thức rủi ro của người dùng. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh rằng khả năng giải thích quyết định đầu tư của hệ thống AI có vai trò quan trọng trong việc gia tăng niềm tin và thúc đẩy hành vi sử dụng Robo-advisor trong bối cảnh Việt Nam.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến Robo-advisor, song vẫn tồn tại một số khoảng trống nghiên cứu đáng chú ý. *Thứ nhất,* phần lớn các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tiếp cận theo từng lý thuyết riêng lẻ như TAM, UTAUT

hoặc lý thuyết niềm tin mà chưa tích hợp đồng thời các yếu tố công nghệ, tài chính hành vi và nhận thức rủi ro trong cùng một mô hình nghiên cứu. *Thứ hai,* các nghiên cứu tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào sinh viên hoặc người dùng trẻ mà chưa phân tích sâu hành vi của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán, nhóm đối tượng có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển Robo-advisor tại Việt Nam. *Thứ ba,* các yếu tố mới như sự e ngại thuật toán, niềm tin vào AI và khả năng giải thích của hệ thống vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ trong bối cảnh thị trường chứng khoán Việt Nam. Xuất phát từ những khoảng trống nghiên cứu trên, bài viết này hướng đến việc lấp đầy các khoảng trống đó.

3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở tích hợp Mô hình TAM, UTAUT và lý thuyết niềm tin, nhận thức rủi ro, đồng thời tham khảo kết quả các nghiên cứu thực nghiệm trước đó, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm bảy nhân tố độc lập tác động đến biến phụ thuộc là Quyết định sử dụng Robo-Advisor (QD) của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bảy nhân tố độc lập đó là: (1) Nhận thức về tính hữu ích (PU); (2) Nhận thức tính dễ sử dụng (PEOU); (3) Niềm tin (TRUST); (4) Nhận thức rủi ro (RISK); (5) Ảnh hưởng xã hội (SI); (6) Hiểu biết tài chính (FU); và (7) Nhận thức về chi phí (PC). Mô hình hồi quy tổng quát có dạng:

$$QD = \beta_0 + \beta_1 \cdot PU + \beta_2 \cdot PEOU + \beta_3 \cdot TRUST + \beta_4 \cdot RISK + \beta_5 \cdot SI + \beta_6 \cdot FU + \beta_7 \cdot PC + \varepsilon$$

Trong đó: QD là biến phụ thuộc, β_0 là hằng số, β_1 đến β_7 là các hệ số hồi quy chuẩn hóa, và ε là sai số ngẫu nhiên.

3.2. Các giả thuyết nghiên cứu

H1: Nhận thức về tính hữu ích có tác động tích cực đến quyết định sử dụng Robo-Advisor của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

H2: Nhận thức tính dễ sử dụng có tác động tích cực đến quyết định sử dụng Robo-Advisor của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

H3: Niềm tin có tác động tích cực đến quyết định sử dụng Robo-Advisor của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

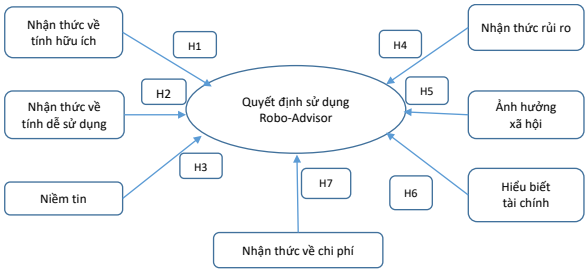
H4: Nhận thức rủi ro có tác động tiêu cực đến quyết định sử dụng Robo-Advisor của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

H5: Ảnh hưởng xã hội có tác động tích cực đến quyết định sử dụng Robo-Advisor của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

H6: Hiểu biết tài chính có tác động tích cực đến quyết định sử dụng Robo-Advisor của nhà đầu tư cá nhân.

H7: Nhận thức về chi phí hợp lý có tác động tích cực đến quyết định sử dụng Robo-Advisor của nhà đầu tư cá nhân.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng nhằm đánh giá tác động của các nhân tố đến quyết định sử dụng Robo-Advisor của nhà đầu tư cá nhân trên Thị trường chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng hỏi đối với 380 nhà đầu tư chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Thang đo các biến được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết và kế thừa từ các nghiên cứu trước, đo lường bằng thang Likert 5 mức. Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0 thực hiện kiểm định độ tin cậy của các nhóm biến quan sát thông qua hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác định mối quan hệ tương quan giữa các biến quan sát. Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo

TT	Thang đo	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Tương quan biến tổng
1	Nhận thức về tính hữu ích (PU)	5	0.886	0.628
2	Nhận thức tính dễ sử dụng (PEOU)	5	0.851	0.569
3	Niềm tin (TRUST)	5	0.897	0.672
4	Nhận thức rủi ro (RISK)	5	0.873	0.597
5	Ảnh hưởng xã hội (SI)	4	0.824	0.541
6	Hiểu biết tài chính (FU)	4	0.838	0.562
7	Nhận thức về chi phí (PC)	4	0.812	0.518
8	Quyết định sử dụng (QD)	4	0.864	0.591

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 22.0

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha (Bảng 2) cho thấy tất cả các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha cao hơn 0.7, đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy theo Hair và cộng sự (2010). Cụ thể, hệ số dao động từ 0.812 (Nhận

thức về chi phí) đến 0.897 (Niềm tin). Hệ số tương quan biến tổng của tất cả 36 biến quan sát đều lớn hơn dao động từ 0.518 đến 0.672. Điều này cho thấy các biến quan sát đều có mức độ tương quan tốt với biến đại diện của thang đo và không có biến nào cần loại bỏ khỏi mô hình nghiên cứu. Nhìn chung, kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy hệ thống thang đo trong nghiên cứu có độ tin cậy cao, đảm bảo tính nhất quán nội tại và phù hợp để tiếp tục thực hiện các bước phân tích nhân tố khám phá EFA và kiểm định mô hình nghiên cứu trong các phần tiếp theo.

5.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Tác giả tiếp tục sử dụng phần mềm SPSS để thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA để loại bỏ các biến không phù hợp. Kết quả thu được như sau:

Bảng 2. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett

Hệ số KMO.		.892
Mô hình kiểm tra Bartlett	Giá trị Chi-bình phương	6,428.73
	Bậc tự do	496
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 22.0

Số liệu trình bày tại bảng 2 cho thấy, hệ số KMO là 0.892, vượt ngưỡng tối thiểu 0.7 theo khuyến nghị của Kaiser (1974), cho thấy các biến độc lập có mức độ tương quan mạnh. Các biến được sử dụng để thực hiện phân tích nhân tố. Kết quả cho biết kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có giá trị Chi-Square là 6,428.73 với 496 bậc tự do và mức ý nghĩa thống kê Sig. = 0.000 (< 0.05), với giá trị Sig. nhỏ hơn 0.05 có thể kết luận rằng giữa các biến quan sát có mối liên hệ tuyến tính, đáp ứng điều kiện cần thiết để áp dụng phương pháp phân tích nhân tố.

Kết quả của bảng cho thấy dữ liệu nghiên cứu hoàn toàn phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA.

Bảng 3. Kết quả tổng phương sai

Thành phần	Giá trị Eigenvalues			Trích xuất tổng của tải trọng bình phương			Tổng bình phương trọng số sau khi xoay		
	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %
1	8,426	26,331	26,331	8,426	26,331	26,331	4,182	13,069	13,069
2	4,135	12,922	39,253	4,135	12,922	39,253	3,951	12,346	25,415
3	3,241	10,128	49,381	3,241	10,128	49,381	3,624	11,326	36,741
4	2,419	7,559	56,940	2,419	7,559	56,940	3,312	10,350	47,091
5	1,756	5,488	62,428	1,756	5,488	62,428	2,974	9,294	56,385
6	1,604	5,013	67,441	1,604	5,013	67,441	2,731	8,534	64,919
7	1,213	3,797	71,238	1,213	3,797	71,238	2,022	6,319	71,238

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 22.0

Số liệu trình bày tại bảng 3 cho thấy 7 nhân tố được rút trích với tổng phương sai giải thích được 71,238% và mỗi nhân tố đều có Eigenvalue > 1 đáp ứng tiêu chí của Kaiser (1960). Điều này có nghĩa 7 nhân tố được trích ra có khả năng giải thích 71,238% sự biến thiên của toàn bộ dữ liệu khảo sát. Nói cách khác, mô hình nghiên cứu có khả năng giải thích khá tốt hành vi và nhận thức của nhà đầu tư liên quan đến quyết định sử dụng Robo-Advisor. Kết quả của bảng 3 cho thấy các thang đo trong nghiên cứu có cấu trúc nhân tố rõ ràng, phù hợp để sử dụng trong các phân tích tiếp theo.

Bằng phương pháp xoay Promax được sử dụng trong phân tích nhân tố đã trích xuất được 7 nhân tố với các biến quan sát có hệ số tải nhân tố đều vượt ngưỡng 0.7, phản ánh mức độ hội tụ cao. Các biến quan sát được nhóm vào các nhân tố một cách rõ ràng, không xảy ra hiện tượng tải chéo đáng kể, khẳng định tính phân biệt giữa các nhóm nhân tố.

5.3. Phân tích hồi quy tuyến tính

Bảng 4. Tổng hợp kết quả mô hình

Mô hình	R	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước tính	Durbin-Watson
1	.801[a]	.642	.634	.417	1.932

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 22.0

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy mô hình nghiên cứu có mức độ phù hợp khá tốt. Hệ số R^2 hiệu chỉnh bằng 0.634, cho thấy các biến độc lập trong mô hình giải thích được 63,4% sự biến thiên của biến quyết định sử dụng Robo-advisor của nhà đầu tư cá nhân, còn lại 36,6% là do ảnh hưởng của các biến bên ngoài mô hình.

Kết quả kiểm định ANOVA trong mô hình hồi quy nhằm đánh giá mức độ phù hợp tổng thể của mô hình nghiên cứu về các nhân tố tác động đến quyết định sử dụng Robo-Advisor của nhà đầu tư cá nhân trên Thị trường chứng khoán Việt Nam.

Bảng 5. Mức độ phù hợp của mô hình - Phân tích ANOVA

Mẫu		Tổng bình phương sai số	df	Bình phương trung bình	F	Sig.
1	Hồi quy	116.284	7	16.612	94.178	.000[b]
	Phần dư	64.713	367	.176		
	Tổng	180.997	374			

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 22.0

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy bội

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.
		B	Sai số chuẩn	Beta		
1	(Constant)	0.648	0.182		3.560	0.000
	PU	0.287	0.037	0.298	7.757	0.000
	PEOU	0.142	0.033	0.158	4.303	0.000
	TRUST	0.254	0.036	0.273	7.056	0.000
	RISK	-0.168	0.034	-0.187	-4.941	0.000
	SI	0.152	0.031	0.176	4.903	0.000
	FU	0.113	0.030	0.135	3.767	0.000
	PC	0.062	0.033	0.071	1.879	0.061

Kết quả bảng 6 cho thấy giá trị kiểm định F bằng 94,178 với mức ý nghĩa Sig. là .000[b] nhỏ hơn 0.005, có nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng là phù hợp. Điều này đồng nghĩa với việc các biến

độc lập trong mô hình đều tác động đến Quyết định sử dụng Robo-Advisor (QD) của nhà đầu tư cá nhân. Các giả thuyết ban đầu đưa ra là phù hợp.

Phân tích hội quy bội nhằm đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến quyết định sử dụng Robo-advisor của nhà đầu tư cá nhân trên Thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả tại bảng 7 cho thấy phần lớn các biến độc lập đưa vào mô hình đều có giá trị Sig. nhỏ hơn 0.05 điều này cho thấy các biến độc lập trong mô hình đều ý nghĩa thống kê và có tác động đáng kể đến quyết định sử dụng Robo-advisor của nhà đầu tư cá nhân. Riêng biến nhận thức về chi phí có giá triị Sig. bằng 0.061 lớn hơn 0.05 nên biến nhận thức chi phí chưa có đủ cơ sở để khẳng định biến này có tác động đến quyết định sử dụng Robo-Advisor trong mô hình nghiên cứu. Khi đó phương trình hồi quy chuẩn hóa được biết như sau:

$$QD = 0.298 \cdot PU + 0.158 \cdot PEOU + 0.273 \cdot TRUST - 0.187 \cdot RISK + 0.176 \cdot SI + 0.135 \cdot FU + \varepsilon$$

Phương trình chuẩn hóa cho thấy, quyết định sử dụng Robo-advisor của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán chịu tác động của sáu nhân tố, các nhân tố theo mức độ ảnh hưởng giảm dần như sau: (1) Nhận thức về tính hữu ích; (2) Niềm tin; (3) nhận thức rủi ro (tác động ngược chiều); (4) Ảnh hưởng xã hội; (5) nhận thức tính dễ sử dụng; và (6) Hiểu biết tài chính.

6. Kết luận và khuyến nghị

6.1. Kết luận

Nghiên cứu đã xác định và đo lường mức độ tác động của bảy nhân tố đến quyết định sử dụng Robo-Advisor của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam dựa trên dữ liệu khảo sát 380 nhà đầu tư. Kết quả cho thấy sáu nhân tố có tác động có ý nghĩa thống kê, sắp xếp theo mức độ giảm dần: Nhận thức về tính hữu ích (β = 0,298), Niềm tin (β = 0,273), nhận thức rủi ro (β = -0,187), ảnh hưởng xã hội (β = 0,176), nhận thức tính dễ sử dụng (β = 0,158) và Hiểu biết tài chính (β = 0,135). Điều này cho thấy quyết định sử dụng Robo-Advisor của nhà đầu tư cá nhân tại Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh nhất bởi lợi ích mà hệ thống mang lại và mức độ tin tưởng vào công nghệ, trong khi nhận thức rủi ro là rào cản lớn nhất đối với việc chấp nhận Robo-Advisor. Đây là cơ sở quan trọng để các công ty chứng khoán và doanh nghiệp FinTech xây dựng chiến lược phát triển Robo-Advisor theo hướng nâng cao hiệu quả đầu tư, tăng tính minh bạch, củng cố niềm tin và giảm thiểu cảm nhận rủi ro của nhà đầu tư.

6.2. Khuyến nghị

Đối với các nhà cung cấp dịch vụ Robo-Advisor: *Thứ nhất*, cần liên tục nâng cao tính hữu ích thông qua việc cải thiện chất lượng thuật toán, cung cấp các sản phẩm phân bổ danh mục linh hoạt, báo cáo hiệu suất minh bạch và các tính năng cá nhân hóa cao. *Thứ hai,* xây dựng và củng cố niềm tin bằng cách công khai khung pháp lý hoạt động, đầu tư mạnh vào bảo mật dữ liệu (chứng nhận ISO 27001, mã hóa đa lớp, xác thực hai yếu tố), thiết lập đội ngũ hỗ trợ khách hàng chuyên nghiệp, và công bố báo cáo hoạt động định kỳ. *Thứ ba,* giảm thiểu rủi ro cảm nhận qua hoạt động giáo dục nhà đầu tư về cách thức thuật toán hoạt động, các giới hạn của Robo-Advisor và cơ chế bồi thường nếu có sự cố. *Thứ tư,* tận dụng ảnh hưởng xã hội bằng cách hợp tác với KOLs tài chính uy tín, xây dựng cộng đồng nhà đầu tư trên các kênh số. *Thứ năm,* đơn giản hóa giao diện và trải nghiệm người dùng để phù hợp với nhiều phân khúc, kể cả nhà đầu tư lớn tuổi. *Thứ sáu,* lồng ghép nội dung giáo dục tài chính ngay trong sản phẩm (khóa học miễn phí, bài viết, video) để nâng cao hiểu biết tài chính của khách hàng.

Đối với cơ quan quản lý: Cần khẩn trương hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động Robo-Advisor, bao gồm quy định về cấp phép, công bố thông tin, kiểm soát thuật toán, bảo vệ dữ liệu cá nhân và cơ chế giải quyết tranh chấp. Đồng thời, cần triển khai các chương trình quốc gia về giáo dục tài chính, đặc biệt nhắm đến nhóm nhà đầu tư trẻ và mới gia nhập thị trường, nhằm nâng cao mặt bằng hiểu biết tài chính chung, yếu tố nền tảng cho sự phát triển bền vững của các sản phẩm tài chính số nói chung và Robo-Advisor nói riêng.

Đối với nhà đầu tư cá nhân: Cần chủ động tìm hiểu kỹ về cơ chế hoạt động, ưu nhược điểm và rủi ro của Robo-Advisor trước khi sử dụng; lựa chọn các nền tảng được cấp phép hoạt động bởi cơ quan quản lý nhà nước; phân bổ một tỷ lệ tài sản hợp lý cho Robo-Advisor trong tổng danh mục đầu tư; thường xuyên theo dõi và đánh giá hiệu suất; đồng thời không ngừng nâng cao hiểu biết tài chính cá nhân.

Tài liệu tham khảo:

Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. Organizational Behavior and Human Decision Processes, 50(2), 179-211. https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T

Belanche, D., Casaló, L. V., & Flavián, C. (2019). Artificial intelligence in FinTech: understanding robo-advisors adoption among customers. Industrial Management & Data Systems, 119(7), 1411-1430. https://doi.org/10.1108/IMDS-08-2018-0368

Bhatia, A., Chandani, A., & Chhateja, J. (2021). Robo advisory and its potential in addressing the behavioral biases of investors - A qualitative study in Indian context. Journal of Behavioral and Experimental Finance, 25, 100281.

Hohenberger, C., Lee, C., & Coughlin, J. F. (2019). Acceptance of robo-advisors: Effects of financial experience, affective reactions, and self-enhancement motives. Financial Planning Review, 2(2), e1047. https://doi.org/10.1002/cfp2.1048

Lê Thị Hải Yến. (2025). Khung đánh giá hành vi và tích hợp trí tuệ nhân tạo có thể giải thích trong mô hình cố vấn tài chính tự động. Kinh tế và Dự báo, điện tử số 1002. https://kinhtevadubao.vn/muc-luc-tap-chi-kinh-te-va-du-bao-dien-tu-so-1002-32481.html